

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2008 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÁT TIÊN

(Kèm theo Quyết định số 56 /2007/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC ĐÔ THỊ:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
1	Từ trạm xăng dầu Cát Tiên đến hết nhà ông Trần Hùng	1.200
2	Từ nhà ông Trần Duy Tập đến UBND thị trấn Đồng Nai	720
3	Từ máy chà ông Lê Hải đến hết nhà ông Hoàng Văn Chiêm	480
4	Từ nhà ông Trần Văn Hằng đến giáp xã Phù Mỹ	360
5	Từ nhà ông Đặng Văn Nam đến nhà ông Trần Văn Dũng và đến hết nhà ông Vũ Thanh Tương	960
6	Từ nhà ông Trần Văn Lâm đến nhà ông Nguyễn Văn Hậu và từ nhà ông Ky đến cầu 2 Cô .	600
7	Từ nhà ông Nguyễn Bá Ngọc đến hết nhà ông Nguyễn Văn Biên	480
8	Từ nhà ông Nguyễn Phú Cầu đến hết nhà ông Hứa Văn Châu	360
9	Từ nhà bà Vũ Thị Hiền đến hết nhà ông Hoàng Văn Tường	240
10	Từ nhà ông Hoàng Văn Xuân đến nhà ông Trần Văn Thích	120
11	Từ nhà ông Trần Văn Hiền đến giáp cầu 1 Gia Viễn	84
12	Từ cầu 2 cô đến hết nhà ông Lưu Vũ Vinh	240
13	Từ nhà ông Nguyễn Văn Minh đến nhà ông Trần Văn Thoả	480
14	Từ nhà bà Vũ Thị Liễu đến nhà ông Đỗ Văn Nhiễm	240
15	Từ nhà Mẫu Giáo khu 1 đến giáp xã Đức Phổ	216
16	Tuyến đường khu 9.1 (Từ đường 721 vào nhà ông Bùi Văn Hóng)	108
17	Tuyến đường khu 9.2 (Từ đường 721 đến nhà ông Đào Văn Thành)	108
18	Tuyến đường khu 9.3 (Từ đường 721 đi vào đường lô 2)	108
19	Tuyến đường khu 8.1 (Từ đường 721 đi đường lô 2)	84
20	Tuyến đường khu 8.2 (Từ đường 721 đi đường khu 8.3)	144
21	Tuyến đường khu 8.2 còn lại đến đường lô 2	108
22	Từ đường khu 8.3 đoạn nối từ đường khu 8.1 đến đường khu 7.1	84
23	Tuyến đường khu 3.1 (Từ đường 721 đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hoà)	108

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
24	Tuyến đường khu 3.2 (Từ đường 721 đến nhà ông Nguyễn Văn Át)	108
25	Tuyến đường khu 9.1 đến hết đường khu 3.2	84
26	Tuyến đường khu 7.1(Từ đường 721 đến đường khu 8.3)	180
27	Tuyến đường khu 7.1 còn lại đi lô 2	108
28	Tuyến đường khu 8.2 (Từ đường lô 2 đến nhà ông Nguyễn Văn Thăng)	84
29	Tuyến đường nội bộ khu kinh doanh	240
30	Tuyến đường khu 6.1 từ đường 721 đến nhà ông Nguyễn Văn Đài	180
31	Tuyến đường khu 6.1 còn lại đi đường lô 2	108
32	Tuyến đường nội bộ Buôn Go	84
33	Tuyến đường khu 5.1 đến nhà ông La Văn Đoàn	108
34	Tuyến đường khu 5.1 (Từ đường lô 2 đi khu 10 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thân)	84
35	Đường khu 5.2 (Từ DH 91 đến đường lô 2)	108
36	Tuyến đường khu 5.3 (Từ DH 91 đến nhà ông Nguyễn Văn Hiền)	84
37	Tuyến đường khu 2 (Từ đường DH 91 đến đường Bầu Khiêu)	108
38	Tuyến đường Bầu Khiêu (Từ đường DH 91 nhà ông Sương đến kênh Đăklo)	240
39	Tuyến đường Bầu Khiêu còn lại đến giáp Đức Phở	144
40	Đường khu 1.1(đi Nghĩa địa)	84
41	Đường khu 1.3 (đường Nhà trẻ)	84
42	Đường khu 1.4 (đường giáp Đức Phở)	84
43	Tuyến đường loại 2 : Là những tuyến đường xe 2, 3 bánh ra vào được không thuộc các tuyến nêu trên	36
44	Tuyến đường loại 3: Là những tuyến đường còn lại	36

B. ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN :

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
--------------	-------------------------------------	--------------------

ĐVT: 1.000 đồng/m²

I. Xã Phù Mỹ:		
	Khu vực 1:	
	<i>Vị trí 1:</i>	
1	Từ suối cạn đến hết nhà bà Ngô Thị Đông	300
2	Từ nhà ông Cao Văn Phương đến hết nhà ông Nguyễn Công Trứ	360
3	Từ nhà ông Phan Hữu Chinh đến giáp khu dân cư đường lô 2	120
4	Từ nhà ông Nguyễn Văn Báo đến hết nhà ông Nguyễn Văn Quy	360
5	Từ nhà ông Lê Thành Cang đến công văn hoá thôn 4 và từ nhà ông Lê Thành Cang đến nhà ông Nguyễn Văn Thê	480
6	Từ nhà bà Phạm Thị Lan đến dốc đá mài	300
7	Từ công văn hoá thôn 4 đến công Bệnh viện	240
8	Từ nhà ông Nguyễn Nhiều đến cơ quan Quân sự huyện	300
Số TT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
9	Từ nhà ông Cao Văn Quang đến nhà ông Nguyễn Tuấn	120
	<i>Vị trí 2 :</i>	72
	Khu vực 2:	60
	Khu vực 3:	18
II. Xã Gia Viễn:		
	Khu vực 1 :	
	<i>Vị trí 1:</i>	
1	Từ ngã ba Gia Viễn đến hết nhà ông Bùi Thanh Tuyền. Từ ngã ba Gia Viễn (đường ĐinhTiên Hoàng đến kênh Đạ Bo A và từ ngã ba Gia Viễn đến hết nhà ông Nguyễn đức Quỳnh)	360
2	Từ nhà ông Đỗ Văn Tuấn đến hết UBND xã	300
3	Từ nhà ông Bùi Văn Khả đến hết nhà ông Đinh Quang Toàn, từ kênh Đạ Bo A đến hết nhà ông Nguyễn Quang Vinh. Và từ nhà ông Phan Quang Hải đến hết nhà ông Nguyễn Đình Tiến	240
4	Từ ngã ba bầu 16 đến hết nhà ông Lê Đại Từ và từ ngã ba bầu 16 đến hết nha ông Phạm Thanh Bình.	180
5	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đại và từ nhà ông Đặng Hữu Bình đến hết nhà ông Hà Văn Bảy	120
	<i>Vị trí 2:</i>	60

ĐVT: 1.000 đồng/m²

	Khu vực 2:	24
	Khu vực 3:	18
III. Xã Phước Cát 1:		
	Khu vực 1:	
	<i>Vị trí 1:</i>	
1	Từ trường Mầm Non đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tâm .	720
2	Từ nhà ông Nguyễn Lượng đến hết nhà ông Đặng Văn Long và từ nhà ông Phan Văn Cuộc đến hết nhà ông Dương Xuân Thanh. Và từ nhà ông Nguyễn Văn Chung đến hết nhà ông Phạm Hồng Hoàng. Và từ nhà ông Nguyễn Văn Ngọc đến hết nhà ông Đỗ Tiến Ban và từ nhà ông Võ Văn Minh đến hết nhà ông Nguyễn Văn và từ nhà ông Nguyễn Phải đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thương. Từ nhà ông Nguyễn Văn Đức đến hết nhà ông Huỳnh Văn Hữu. Và từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Sỹ.	864
3	Từ nhà bà Phan Thị Tính đến giáp cầu treo và từ nhà ông Hà Công Khanh đến hết nhà bà Hà Thị Hoa	720
4	Từ nhà ông Phạm Hoàng Phúc đến hết nhà bà Trương Thị Trung	360
Số TT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
5	Từ nhà ông Trịnh Tiến Dũng đến hết nhà ông Phạm Hữu Phước	180
6	Từ cửa đá đến hết nhà ông Hàn Văn Bảy	180
7	Từ nhà ông Đặng Văn Sang đến hết nhà bà Nguyễn Thị Mai và từ nhà bà Phan Thị Gái đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đức	240
8	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hoa đến hết nhà bà Võ Thị Năm	144
9	Từ nhà ông Mã Văn Tuân đến hết nhà ông Hoàng Văn Lỡ	96
10	Từ nhà ông Bé Xuân Ngữ đến hết nhà ông Hà Văn Quế	120
11	Từ nhà bà Nguyễn Thị Ân đến hết nhà ông Bùi Đình Ngàn	300
12	Từ nhà ông Trần Văn Toàn đến hết nhà ông Bùi Đình Nhỏ	120
	<i>Vị trí 2:</i>	96
	Khu vực 2:	60
	Khu vực 3:	36
IV. Xã Mỹ Lâm:		
	Khu vực 1 :	
	<i>Vị trí 1 :</i>	
1	Từ trạm xá đến nhà ông Nông Văn Công	84

ĐVT: 1.000 đồng/m²

2	Từ nhà ông Ngô Gia Ngọc đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Đức	54
3	Từ nhà ông Vũ Đức Lợi đến nhà ông Khổng Văn Dự	48
4	Từ trạm xá đến hết nhà ông Huân	30
	Vị trí 2 :	24
	Khu vực 2:	18
	Khu vực 3:	12
V. Xã Quảng Ngãi :		
	Khu vực 1 :	
	Vị trí 1 :	
1	Từ cầu đại sị đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Khuê. Từ nhà ông Nguyễn Lâm Anh đến hết nhà ông Cao Minh Tuấn (170.000)	276
2	Từ đất nhà ông Nguyễn Lâm Anh (đất sản xuất) đến hết trạm xá	204
3	Từ nhà ông Đồng Hoài Minh đến nhà ông Nguyễn Văn Xuân	228
4	Từ nhà ông Cao Xuân Trường đến hết nhà ông Nguyễn Tơ	264
5	Từ nhà ông Nguyễn Tấn Hậu đến giáp địa phận huyện Đa Tẻh	144
	Vị trí 2 :	60
	Khu vực 2 :	36
	Khu vực 3 :	24
VI. Xã Tư Nghĩa:		
	Khu vực 1:	
Số TT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
	Vị trí 1:	
1	Từ nhà ông Nguyễn Đức Thắng đến hết nhà ông Lê Thanh Chương	132
2	Từ nhà ông Bùi Hưng đến nhà ông Đào Xuân Định	264
3	Từ nhà ông Hoàng Văn Nông đến cống 19/5	48
4	Từ nhà ông Đào Xuân Định đến hết nhà bà Thọ	48
	Vị trí 2 :	30
	Khu vực 2 :	24
	Khu vực 3 :	12
VII. Xã Nam Ninh:		
	Khu vực 1 :	
	Vị trí 1 :	
1	Từ cầu 1 Nam Ninh đến cầu 3 Nam Ninh. Và từ nhà ông Lê Xuân	120

ĐVT: 1.000 đồng/m²

	Độ đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mùi	
2	Từ nhà ông Trần Văn Tiến đến ranh giới xã Tiên Hoàng và từ cầu 3 Nam Ninh đến ranh giới xã Gia Viễn	72
	Vị trí 2 : Từ cầu 1 Nam Ninh đến giáp ranh giới xã Mỹ Lâm	48
	Khu vực 2 :	24
	Khu vực 2 :	18
VIII. Xã Tiên Hoàng:		
	Khu vực 1 :	
	<i>Vị trí 1 :</i>	
1	Từ nhà ông Trần Đình Thành đến cầu sắt và từ ngã ba xã đến hết nhà ông Đình Quân Đổ	192
2	Từ nhà ông Đỗ Đình Lai đến hết nhà ông Đình Bá Thắng; từ nhà ông Trần Văn Duẩn đến hết nhà ông Trần Hữu Quán (đường đi Gia Viễn); từ cầu sắt đến nhà ông Đình Tiến Ba; và từ ngã ba nhà ông Lê Ngọc Chinh đến hết nhà ông Hà Hùng Hiền .	120
3	Từ nhà ông Trần Hữu Phúc đến hết nhà ông Trần Như Chuồng. Từ nhà ông Phạm Xuân Phong đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Thơ	84
4	Từ nhà ông Vũ Văn Kinh đến hết nhà ông Nguyễn Đức Sơn. Từ nhà ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh. Và từ nhà ông Trần Văn Hoan đến hết nhà ông Đình Công Luyện.	84
	Vị trí 2 :	54
	Khu vực 2 :	42
	Khu vực 3:	30
Số TT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
IX. Xã Đức Phổ:		
	Khu vực 1 :	
	<i>Vị trí 1 :</i>	
1	Từ giáp địa phận thị trấn Đồng Nai đến nhà ông Nguyễn Minh Tuấn	216
2	Từ nhà ông Trần Hùng Hiệp đến hết nhà ông Lê Chí Chuyên	156
3	Từ nhà ông Nguyễn Văn Ban đến nhà ông Diệp Tấn Từ	120
4	Từ nhà ông Diệp Văn Xuân đến hết nhà ông Huỳnh Tấn Kiệt	240
5	Từ nhà ông Nguyễn Mưu đến giáp xã Phước Cát 1	192
	Vị trí 2 :	72
	Khu vực 2 :	48

ĐVT: 1.000 đồng/m²

	Khu vực 3:	30
X. Xã Phước Cát 2:		
	Khu vực 1 :	
	<i>Vị trí 1 :</i>	
1	Từ nhà ông Nguyễn Phiên đến hết nhà ông Trần Huy Đệ	30
	<i>Vị trí 2 :</i> Từ nhà ông Lương Văn Vân đến hết nhà ông Hoàng Văn Cường. Và từ nhà ông Ngô Tùng Bá đến hết nhà ông Bùi Khánh Thi	22
	Khu vực 2 :	19
	Khu vực 3:	13
XI. Xã Đồng Nai Thượng:		
	Khu vực 1 :	
	<i>Vị trí 1 :</i>	
1	Từ trạm Kiểm Lâm đến hết nhà ông K' Thành	30
	<i>Vị trí 2 :</i>	18
	Khu vực 2 :	16
	Khu vực 3:	12

C. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật, bằng giá đất ở cùng đường phố, vị trí, cùng khu vực hoặc tại vùng lân cận gần nhất quy định tại mục A hoặc mục B trên đây.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất quy định tại mục A hoặc mục B trên đây.

3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc

bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp, bằng 85% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất quy định tại điểm 2 - mục C trên đây.

4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, bằng 50% mức giá của đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất quy định tại điểm 2 - mục C trên đây.

D. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

- **Khu vực I:** thị trấn Đồng Nai

- **Khu vực II:** thuộc địa bàn các xã Quảng Ngãi, Tư Nghĩa, Phù Mỹ, Đức Phổ, Phước Cát 1 và xã Phước Cát 2.

- **Khu vực III:** thuộc địa bàn các xã còn lại.

1. Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000đ/m²

Số TT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	14	11	7
2	Khu vực 2	11	9	6
3	Khu vực 3	7	6	4

2. Đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: 1.000đ/m²

Số TT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	8	6	4
2	Khu vực 2	6	5	3
3	Khu vực 3	4	3	2

- **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500m.

- **Vị trí 2:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000m.

- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư;

4. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

E. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT:

ĐVT: 1.000đ/m²

VỊ TRÍ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đơn giá	8	6	4

- **Vị trí 1:** Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.

- **Vị trí 2:** là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.

- **Vị trí 3:** Là những vị trí còn lại.

F. ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG CẢNH QUAN:

1. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng khu vực.

2. Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá của đất rừng sản xuất cùng khu vực.